

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Pháp luật kinh tế - 1104003

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110400301

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Kiều Nhi - (07014)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: 11/7/2018

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: A1.9

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ánh	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710110019	Võ Thị Ngọc	Ánh	19/12/1999	<i>ale</i>	8,4	Tám tư	C19KT	
2	1710100055	Huỳnh Thị Thúy	Duy	12/11/1999	<i>duy</i>	7,5	Bảy lăm	C19QT2	
3	1710100064	Huỳnh Thị Yến	Duy	12/11/1999	<i>yk</i>	6,8	Sáu tám	C19QT2	
4	1710100048	Ngô Hải	Dương	28/10/1999	<i>hải</i>	7,5	Bảy lăm	C19QT2	
5	1710100042	Nguyễn Khắc	Dương	27/12/1999	<i>duong</i>	6,3	Sáu ba	C19QT2	
6	1710110008	Bùi Thu	Hà	20/06/1999	<i>thu</i>	6,8	Sáu tám	C19KT	
7	1710100054	Hồ Thúy	Hằng	21/09/1999	<i>huy</i>	8,2	Tám hai	C19QT2	
8	1710100051	Nguyễn Thị	Hằng	25/02/1998	<i>hằng</i>	7,2	Bảy hai	C19QT2	
9	1710110012	Trần Thị Thu	Hiền	18/04/1999	<i>thuy</i>	8,8	Tám tám	C19KT	
10	1710100002	Phạm Minh	Hiếu	21/08/1992	<i>minh</i>	7,6	Bảy sáu	C19QT2	
11	1710100050	Trần Thị Lan	Hương	15/01/1999	<i>lan</i>	7,2	Bảy hai	C19QT2	
12	1710110003	Đinh Thị	Huyền	07/01/1999	<i>thuy</i>	8,8	Tám tám	C19KT	
13	1710110015	Nguyễn Thị Diễm	Hương	22/07/1999	<i>minh</i>	8,8	Tám tám	C19KT	
14	1710100041	Nguyễn Minh	Kha	06/09/1999	<i>minh</i>	7,5	Bảy lăm	C19QT2	
15	1710100067	Nguyễn Văn	Khiêm	19/05/1999	<i>van</i>	6,8	Sáu tám	C19QT2	
16	1710100047	Nguyễn Minh	Khoa	29/03/1999	<i>minh</i>	6,5	Sáu	C19QT2	
17	1710110001	Bùi Đặng Phương	Linh	09/12/1997	<i>phuong</i>	8,8	Tám tám	C19KT	
18	1710110002	Hồ Yến	Linh	11/05/1999	<i>yk</i>	6,8	Sáu tám	C19KT	
19	1710100069	Võ Thị Thùy	Linh	07/10/1999	<i>thuy</i>	7,6	Bảy sáu	C19QT2	
20	1710100065	Trần Thị Phụng	Mai	20/04/1996	<i>mai</i>	5,5	Năm lăm	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc	Minh	24/10/1999	<i>ngoc</i>	6,5	Sáu	C19QT2	
22	1710100061	Nguyễn Thị Kiều	My	07/11/1996	<i>ky</i>	7,5	Bảy lăm	C19QT2	
23	1710100062	Nguyễn Trọng	Nghĩa	16/03/1999	<i>trung</i>	7,1	Bảy một	C19QT2	
24	1710100066	Trần Hải	Ngọc	04/07/1999	<i>hai</i>	6,9	Sáu chín	C19QT2	
25	1710100057	Võ Thị Hồng	Nhi	01/01/1998	<i>huy</i>	7,8	Bảy tám	C19QT2	
26	1710100070	Trần Thị	Nhu	16/07/1999	<i>thuy</i>	8,9	Tám chín	C19QT2	
27	1710110004	Hồ Ngọc	Phượng	25/11/1999	<i>ngoc</i>	9,1	Chín một	C19KT	
28	1710110010	Đặng Thị Thúy	Quyên	26/03/1998	<i>thuy</i>	8,1	Tám một	C19KT	
29	1710110011	Lê Thị Phương	Thảo	11/02/1999	<i>thao</i>	6,8	Sáu tám	C19KT	6.8 Th
30	1710100045	Trần Thị Hồng	Thắm	01/06/1999	<i>thuy</i>	6,5	Sáu	C19QT2	
31	1710110006	Đặng Kim	Thuy	28/05/1999	<i>kim</i>	8,1	Tám một	C19KT	
32	1710100044	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/10/1999	<i>thuy</i>	7,8	Bảy tám	C19QT2	
33	1710110005	Nguyễn Ngọc Mai	Trinh	06/05/1999	<i>mai</i>	9,1	Chín một	C19KT	
34	1710100071	Nguyễn Thị Kim	Trinh	07/07/1999	<i>thuy</i>	8,0	Bảy	C19QT2	

Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1710100043	Trần Minh Trí	13/12/1999				C19QT2	
1710110026	Dương Thị Ánh Trúc	12/10/1999		8,4	Tám tư	C19KT	
1710110022	Nguyễn Thị Lan Trường	05/12/1999		6,4	Sáu tư	C19KT	
1710100053	Trần Văn Tuấn	12/06/1998		5,2	Năm hai	C19QT2	
1710100060	Lê Trần Cát Tường	20/04/1999		7,2	Bảy hai	C19QT2	
1710110007	Phan Trần Tường Vi	21/11/1999		9,1	Chín một	C19KT	
1710100058	Dương Thị Thúy Vy	18/03/1998		5,5	Năm lăm	C19QT2	
1710100008	Nguyễn Thị Thùy Vy	25/10/1999		5,5	Năm lăm	C19QT2	
1710100059	Trần Thị Mai Xinh	27/07/1997				C19QT2	
1710100063	Hồ Thị Như Ý	04/08/1999				C19QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 03 . Số bài thi: 41 / 44 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 41 / 0 Tỷ lệ đạt: 100 %

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Kim Ánh



Ngày 18 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Khắc Như



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYỀN

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Pháp luật kinh tế - 1104003

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110400301

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Kiều Nhi - (07014)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710110019	Võ Thị Ngọc	Ánh	19/12/1999	7.20	Bảy phẩy hai	C19KT	
2	1710100055	Huỳnh Thị Thúy	Duy	12/11/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
3	1710100064	Huỳnh Thị Yến	Duy	12/11/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
4	1710100048	Ngô Hải	Dương	28/10/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
5	1710100042	Nguyễn Khắc	Dương	27/12/1999	5.00	Năm	C19QT2	
6	1710110008	Bùi Thu	Hà	20/06/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
7	1710100054	Hồ Thúy	Hằng	21/09/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
8	1710100051	Nguyễn Thị	Hằng	25/02/1998	7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
9	1710110012	Trần Thị Thu	Hiền	18/04/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
10	1710100002	Phạm Minh	Hiếu	21/08/1992	6.70	Sáu phẩy bảy	C19QT2	
11	1710100052	Trần Thị Lan	Hương	15/01/1999	7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
12	1710110003	Phạm Thị	Huyền	07/01/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
13	1710110015	Nguyễn Thị Diễm	Hương	22/07/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
14	1710100041	Nguyễn Minh	Kha	06/09/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
15	1710100067	Nguyễn Văn	Khiêm	19/05/1999	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
16	1710100047	Nguyễn Minh	Khoa	29/03/1999	7.40	Bảy phẩy bốn	C19QT2	
17	1710110001	Bùi Đặng Phương	Linh	09/12/1997	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
18	1710110002	Hồ Yến	Linh	11/05/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
19	1710100069	Võ Thị Thùy	Linh	07/10/1999	6.70	Sáu phẩy bảy	C19QT2	
20	1710100065	Trần Thị Phương	Mai	20/04/1996	6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc	Minh	24/10/1999	7.40	Bảy phẩy bốn	C19QT2	
22	1710100061	Nguyễn Thị Kiều	My	07/11/1996	7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
23	1710100062	Nguyễn Trọng	Nghĩa	16/03/1999	7.40	Bảy phẩy bốn	C19QT2	
24	1710100066	Trần Hải	Ngọc	04/07/1999	6.70	Sáu phẩy bảy	C19QT2	
25	1710100057	Võ Thị Hồng	Nhi	01/01/1998	7.40	Bảy phẩy bốn	C19QT2	
26	1710100070	Trần Thị	Như	16/07/1999	6.70	Sáu phẩy bảy	C19QT2	
27	1710110004	Hồ Ngọc	Phượng	25/11/1999	7.20	Bảy phẩy hai	C19KT	
28	1710110010	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	26/03/1998	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
29	1710110011	Lê Thị Phương	Thảo	11/02/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
30	1710100045	Trần Thị Hồng	Thắm	01/06/1999	7.40	Bảy phẩy bốn	C19QT2	
31	1710110006	Đặng Kim	Thuy	28/05/1999	6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
32	1710100044	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/10/1999	7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
33	1710110005	Nguyễn Ngọc Mai	Trinh	06/05/1999	7.20	Bảy phẩy hai	C19KT	
34	1710100071	Nguyễn Thị Kim	Trinh	07/07/1999	7.00	Bảy	C19QT2	

SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1710100043	Trần Minh Trí	13/12/1999		0.00	Không	C19QT2	
1710110026	Dương Thị Ánh Trúc	12/10/1999		7.20	Bảy phẩy hai	C19KT	
37 1710110022	Nguyễn Thị Lan Trường	05/12/1999		6.30	Sáu phẩy ba	C19KT	
38 1710100053	Trần Văn Tuấn	12/06/1998		6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
39 1710100060	Lê Trần Cát Tường	20/04/1999		7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
40 1710110007	Phan Trần Tường Vi	21/11/1999		7.20	Bảy phẩy hai	C19KT	
41 1710100058	Dương Thị Thúy Vy	18/03/1998		6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
42 1710100008	Nguyễn Thị Thùy Vy	25/10/1999		6.50	Sáu rưỡi	C19QT2	
43 1710100059	Trần Thị Mai Xinh	27/07/1997		0.00	Không	C19QT2	
44 1710100063	Hồ Thị Như Ý	04/08/1999		0.00	Không	C19QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 03 . Số bài thi: 41 / 41 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 41 / 0 Tỷ lệ đạt: 100 , 0 %

Ngày 1 tháng 4 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

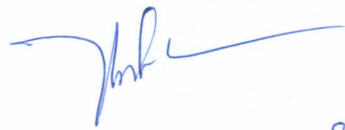


Trần Thị Kim Ánh

Ngày 1 tháng 4 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Phan Kiều Như

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Pháp luật kinh tế - 1104003

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: 110400301

Số tín chỉ: 2

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Trần Kiều Nhi - (07014)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710110019	Võ Thị Ngọc Ánh	19/12/1999		9.00	Chín	C19KT	
2	1710100055	Huỳnh Thị Thúy Duy	12/11/1999		8.00	Tám	C19QT2	
3	1710100064	Huỳnh Thị Yến Duy	12/11/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
4	1710100048	Ngô Hải Dương	28/10/1999		8.00	Tám	C19QT2	
5	1710100042	Nguyễn Khắc Dương	27/12/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
6	1710110008	Bùi Thu Hà	20/06/1999		7.00	Bảy	C19KT	
7	1710100054	Hồ Thúy Hằng	21/09/1999		9.00	Chín	C19QT2	
8	1710100051	Nguyễn Thị Hằng	25/02/1998		7.00	Bảy	C19QT2	
9	1710110012	Trần Thị Thu Hiền	18/04/1999		10.00	Mười	C19KT	
10	1710100002	Phạm Minh Hiếu	21/08/1992		8.00	Tám	C19QT2	
11	1710100052	Trần Thị Lan Hương	15/01/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
12	1710110003	Phạm Thị Huyền	07/01/1999		10.00	Mười	C19KT	
13	1710110015	Nguyễn Thị Diễm Hương	22/07/1999		10.00	Mười	C19KT	
14	1710100041	Nguyễn Minh Kha	06/09/1999		8.00	Tám	C19QT2	
15	1710100067	Nguyễn Văn Khiêm	19/05/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
16	1710100047	Nguyễn Minh Khoa	29/03/1999		6.00	Sáu	C19QT2	
17	1710110001	Bùi Đặng Phương Linh	09/12/1997		10.00	Mười	C19KT	
18	1710110002	Hồ Yến Linh	11/05/1999		7.00	Bảy	C19KT	
19	1710100069	Võ Thị Thùy Linh	07/10/1999		8.00	Tám	C19QT2	
20	1710100065	Trần Thị Phượng Mai	20/04/1996		5.00	Năm	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc Minh	24/10/1999		6.00	Sáu	C19QT2	
22	1710100061	Nguyễn Thị Kiều My	07/11/1996		7.50	Bảy rưỡi	C19QT2	
23	1710100062	Nguyễn Trọng Nghĩa	16/03/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
24	1710100066	Trần Hai Ngọc	04/07/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
25	1710100057	Võ Thị Hồng Nhi	01/01/1998		8.00	Tám	C19QT2	
26	1710100070	Trần Thị Như	16/07/1999		10.00	Mười	C19QT2	
27	1710110004	Hồ Ngọc Phượng	25/11/1999		10.00	Mười	C19KT	
28	1710110010	Đặng Thị Thúy Quyên	26/03/1998		9.00	Chín	C19KT	
29	1710110011	Lê Thị Phương Thảo	11/02/1999		7.00	Bảy	C19KT	
30	1710100045	Trần Thị Hồng Thắm	01/06/1999		6.00	Sáu	C19QT2	
31	1710110006	Đặng Kim Thuy	28/05/1999		9.00	Chín	C19KT	
32	1710100044	Nguyễn Thị Kiều Trang	07/10/1999		8.00	Tám	C19QT2	
33	1710110005	Nguyễn Ngọc Mai Trinh	06/05/1999		10.00	Mười	C19KT	
34	1710100071	Nguyễn Thị Kim Trinh	07/07/1999		7.00	Bảy	C19QT2	

SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1710100043	Trần Minh	Trí	13/12/1999		0.00	Không	C19QT2	
1710110026	Dương Thị Ánh	Trúc	12/10/1999		9.00	Chín	C19KT	
37 1710110022	Nguyễn Thị Lan	Trường	05/12/1999		6.50	Sáu rưỡi	C19KT	
38 1710100053	Trần Văn	Tuấn	12/06/1998		4.50	Bốn rưỡi	C19QT2	
39 1710100060	Lê Trần Cát	Tường	20/04/1999		7.00	Bảy	C19QT2	
40 1710110007	Phan Trần Tường	Vi	21/11/1999		10.00	Mười	C19KT	
41 1710100058	Dương Thị Thúy	Vy	18/03/1998		5.00	Năm	C19QT2	
42 1710100008	Nguyễn Thị Thùy	Vy	25/10/1999		5.00	Năm	C19QT2	
43 1710100059	Trần Thị Mai	Xinh	27/07/1997		0.00	Không	C19QT2	
44 1710100063	Hồ Thị Như	Ý	04/08/1999		0.00	Không	C19QT2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 03 . Số bài thi: 41 / 41 .

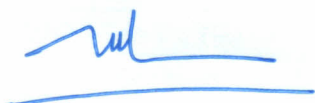
Số sinh viên đạt/không đạt: 41 / 0

Tỷ lệ đạt: 100 , 0 %

Ngày 1 tháng 4 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Thị Kim Ánh

Ngày 1 tháng 4 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Kiều - Như

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Pháp luật kinh tế - 1104003

Mã lớp học phần: 110400301

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Trần Kiều Nhi - (07014)

Ngày thi: 25/12/2018

Giờ thi: 13h30'

Phòng thi: A1-9

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1710110019	Võ Thị Ngọc	Ánh	19/12/1999	ai	5.0	Năm	C19KT	
2	1710100055	Huỳnh Thị Thúy	Duy	12/11/1999	Thu	7.5	Bảy rưỡi	C19QT2	
3	1710100064	Huỳnh Thị Yến	Duy	12/11/1999	ye	9.0	Chín	C19QT2	
4	1710100048	Ngô Hải	Dương	28/10/1999	h	6.0	Sáu	C19QT2	
5	1710100042	Nguyễn Khắc	Dương	27/12/1999	duyong	5.0	Năm	C19QT2	
6	1710110008	Bùi Thu	Hà	20/06/1999	the	6.0	Sáu	C19KT	
7	1710100054	Hồ Thúy	Hằng	21/09/1999	ho2	6.0	Sáu	C19QT2	
8	1710100051	Nguyễn Thị	Hằng	25/02/1998	hang	7.0	Bảy	C19QT2	
9	1710110012	Trần Thị Thu	Hiền	18/04/1999	th	5.0	Năm	C19KT	
10	1710100002	Phạm Minh	Hiếu	21/08/1992	ph	9.0	Chín	C19QT2	
11	1710100052	Trần Thị Lan	Hương	15/01/1999	lan	6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
12	1710110003	Phạm Thị	Huyền	07/01/1999	ph	5.0	Năm	C19KT	
13	1710110015	Nguyễn Thị Diễm	Hương	22/07/1999	ph	8.5	Tám rưỡi	C19KT	
14	1710100041	Nguyễn Minh	Kha	06/09/1999	ph	8.0	Tám	C19QT2	
15	1710100067	Nguyễn Văn	Khiêm	19/05/1999	ph	5.5	Năm rưỡi	C19QT2	
16	1710100047	Nguyễn Minh	Khoa	29/03/1999	ph	7.5	Bảy rưỡi	C19QT2	
17	1710110001	Bùi Đặng Phương	Linh	09/12/1997	ph	8.0	Tám	C19KT	
18	1710110002	Hồ Yến	Linh	11/05/1999	ph	5.5	Năm rưỡi	C19KT	
19	1710100069	Võ Thị Thủy	Linh	07/10/1999	th	5.0	Năm	C19QT2	
20	1710100065	Trần Thị Phượng	Mai	20/04/1996	mai	8.0	Tám	C19QT2	
21	1710100046	Nguyễn Ngọc	Minh	24/10/1999	minh	5.0	Năm	C19QT2	
22	1710100061	Nguyễn Thị Kiều	My	07/11/1996	my	8.5	Tám rưỡi	C19QT2	
23	1710100062	Nguyễn Trọng	Nghĩa	16/03/1999	ng	6.0	Sáu	C19QT2	
24	1710100066	Trần Hai	Ngọc	04/07/1999	th	7.0	Bảy	C19QT2	
25	1710100057	Võ Thị Hồng	Nhi	01/01/1998	nh	6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
26	1710100070	Trần Thị	Như	16/07/1999	nh	8.5	Tám rưỡi	C19QT2	
27	1710110004	Hồ Ngọc	Phượng	25/11/1999	ph	7.0	Bảy	C19KT	
28	1710110010	Đặng Thị Thúy	Quyên	26/03/1998	quy	7.0	Bảy	C19KT	
29	1710110011	Lê Thị Phương	Thảo	11/02/1999	th	5.5	Năm rưỡi	C19KT	
30	1710100045	Trần Thị Hồng	Thắm	01/06/1999	th	6.0	Sáu	C19QT2	
31	1710110006	Đặng Kim	Thuy	28/05/1999	th	8.0	Tám	C19KT	
32	1710100044	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/10/1999	tr	6.5	Sáu rưỡi	C19QT2	
33	1710110005	Nguyễn Ngọc Mai	Trinh	06/05/1999	tr	6.0	Sáu	C19KT	
34	1710100071	Nguyễn Thị Kim	Trinh	07/07/1999	tr	7.0	Bảy	C19QT2	

Mã SV	Họ và tên	Trí	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1710100043	Trần Minh	Trí	13/12/1999		✓	✓	✓	C19QT2	
1710110026	Dương Thị Ánh	Trúc	12/10/1999		✓	7,0	Bảy	C19KT	
1710110022	Nguyễn Thị Lan	Trường	05/12/1999		✓	7,0	Bảy	C19KT	
1710100053	Trần Văn	Tuấn	12/06/1998		✓	5,5	Năm rưỡi	C19QT2	
1710100060	Lê Trần Cát	Tường	20/04/1999		✓	5,0	Năm	C19QT2	
1710110007	Phan Trần Tường	Vi	21/11/1999		✓	8,0	Tám	C19KT	
1710100058	Dương Thị Thúy	Vy	18/03/1998		✓	7,0	Bảy	C19QT2	
1710100008	Nguyễn Thị Thùy	Vy	25/10/1999		✓	6,0	Sáu	C19QT2	
1710100059	Trần Thị Mai	Xinh	27/07/1997	✓	✓	✓	✓	C19QT2	
1710100063	Hồ Thị Như	Ý	04/08/1999	✓	✓	✓	✓	C19QT2	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 03 . Số bài thi/Số tờ: 41 / 41 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 41 / 0

Tỷ lệ đạt: 100,0 %

Ngày: 30 tháng 7 năm 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Thị Kim Anh

Ngày: 30 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Kiều Như